

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Ngày 31/12/2025	46,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-	-

DT thuần Q4/25
707
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 141 25.0%
YoY: ▲ 89.0 14.4%

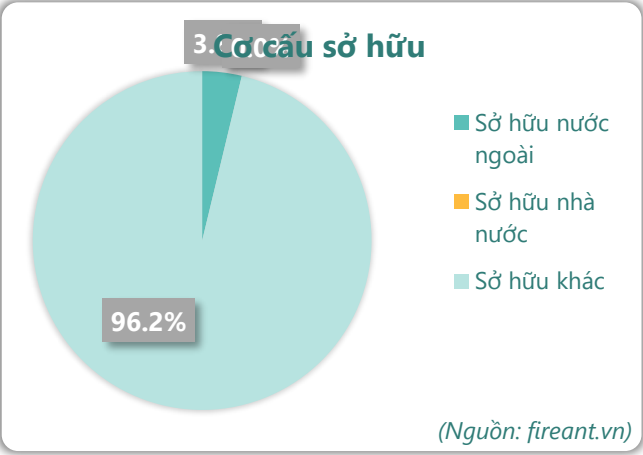
LN thuần Q4/25
54.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40 -5.9%
YoY: ▼13.7 -20.2%

LN sau thuế Q4/25
44.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70 -3.7%
YoY: ▼11.1 -20.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.4%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2025
21.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

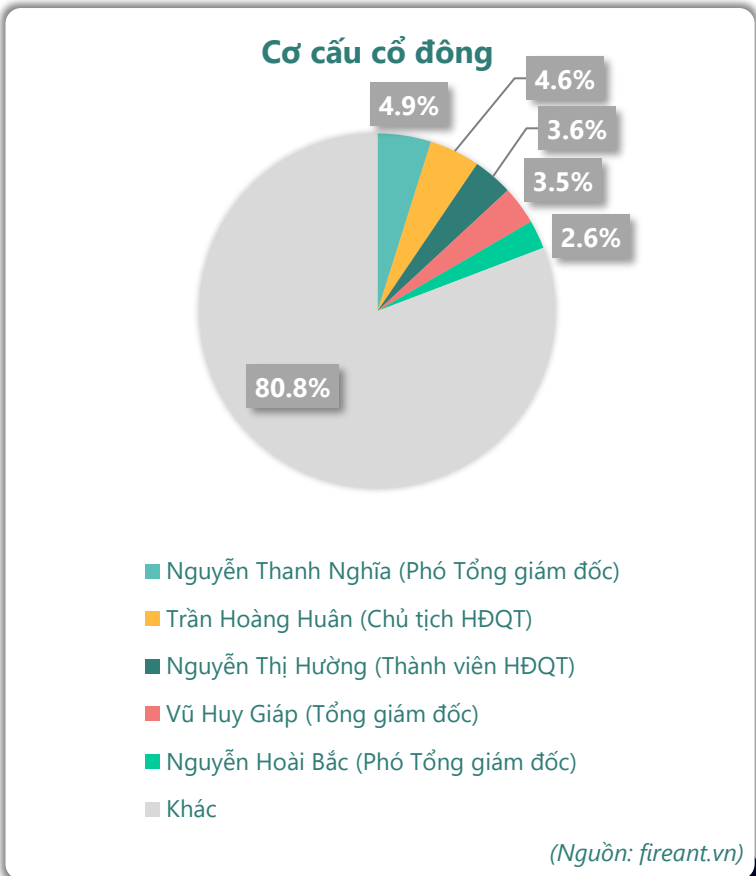
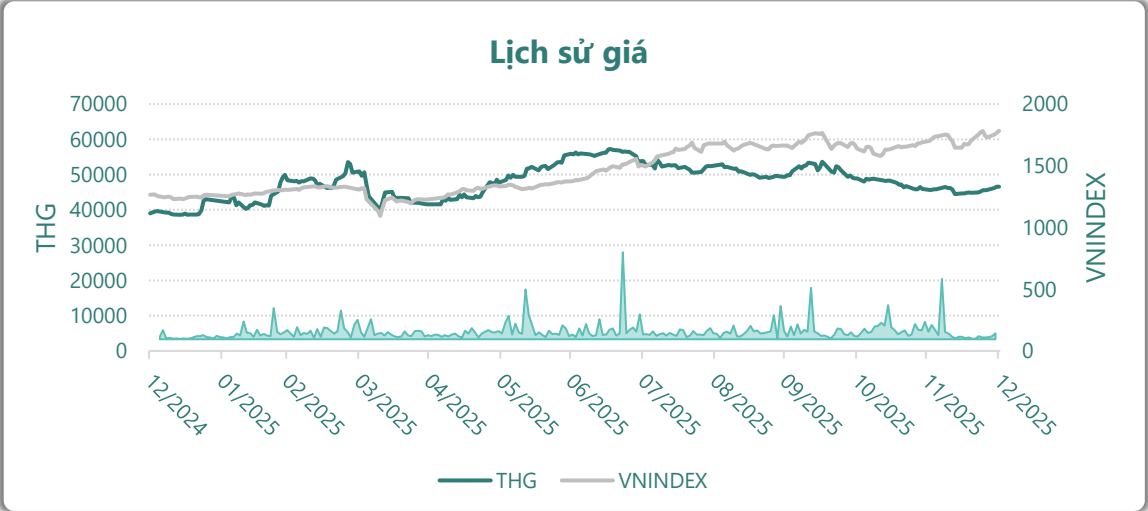
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,612 - 57,268
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,449
Số lượng CPLH (CP)	31,129,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,615
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.41
EPS	5,154
P/E	9.0



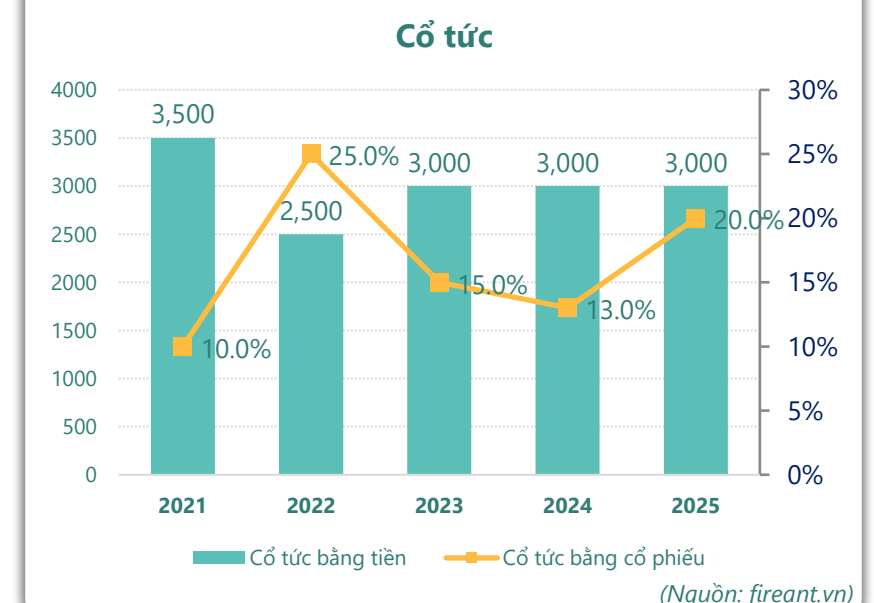
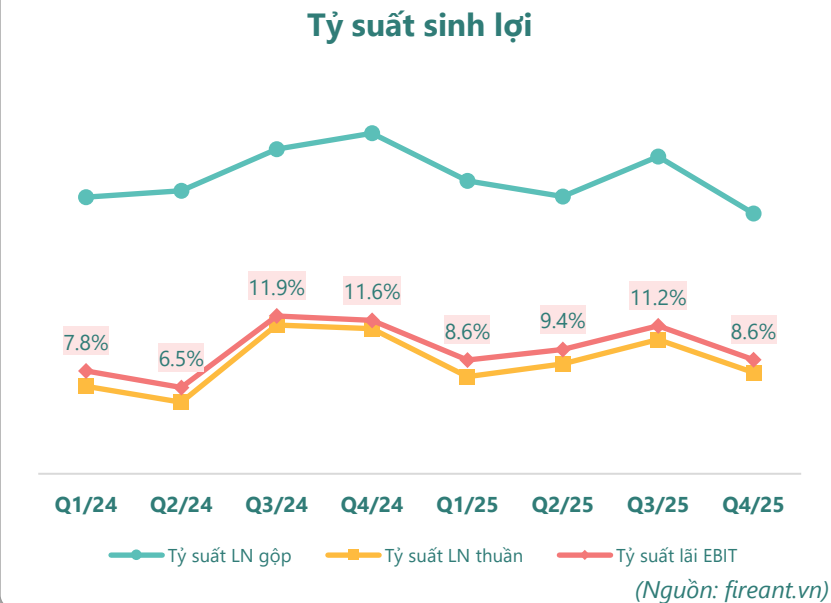
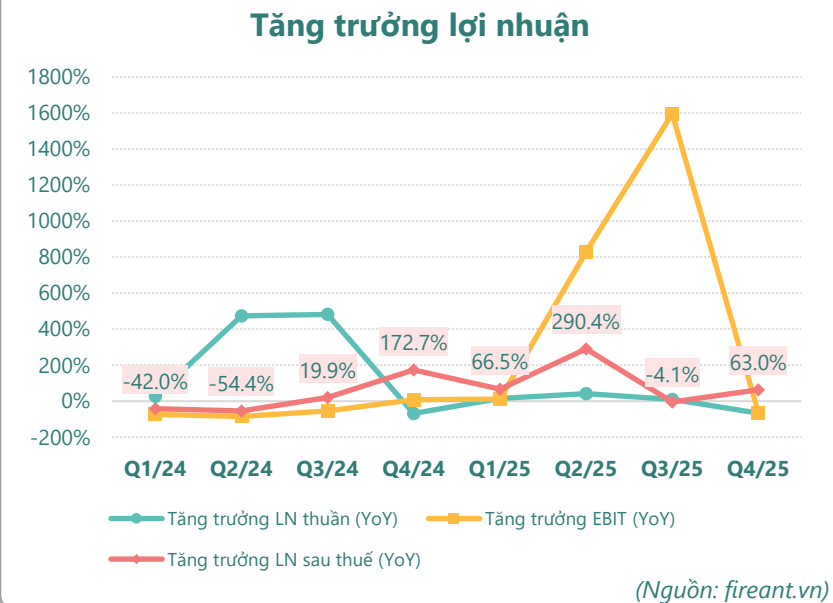
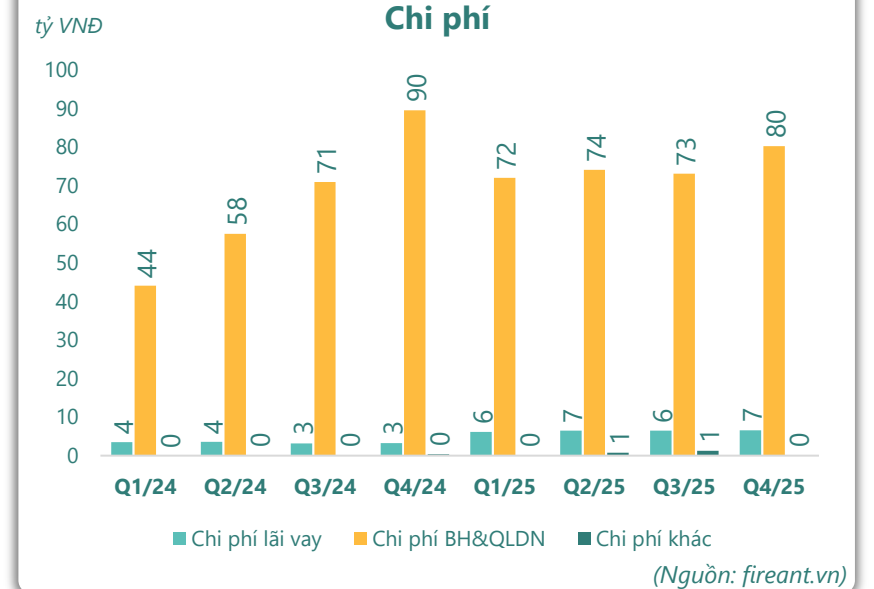
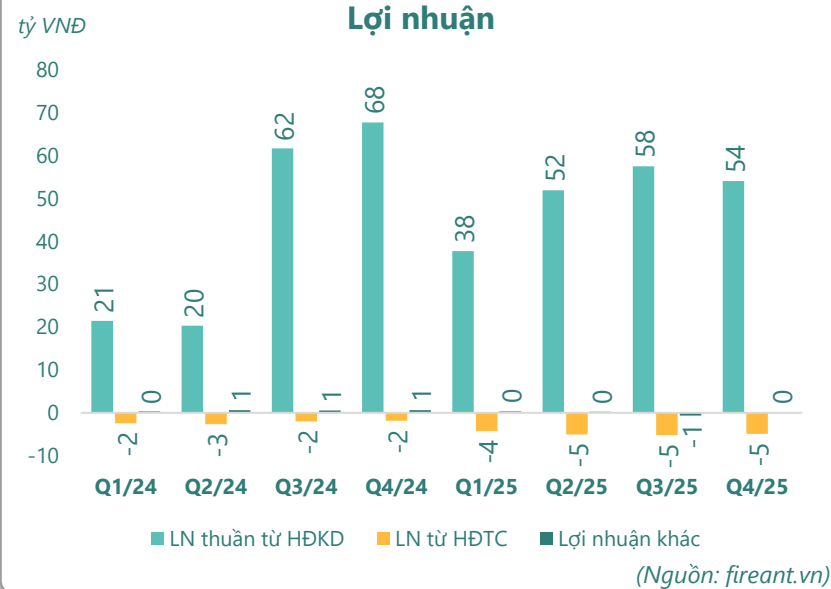
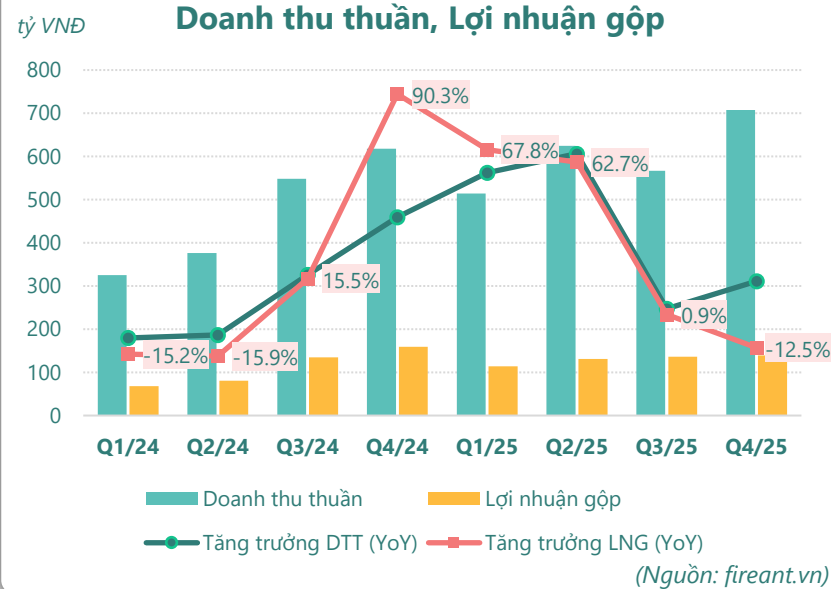
DT thuần 2025
2,413
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 546 29.2%

LN thuần 2025
201
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 16.8%

LN sau thuế 2025
164
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 13.6%



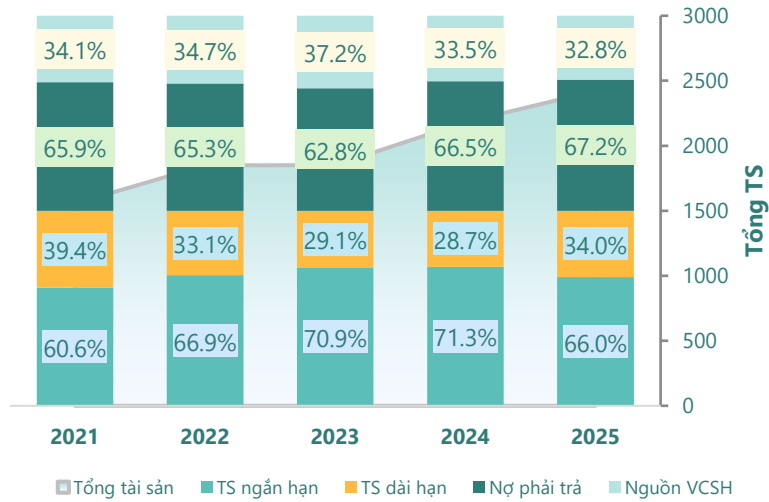
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

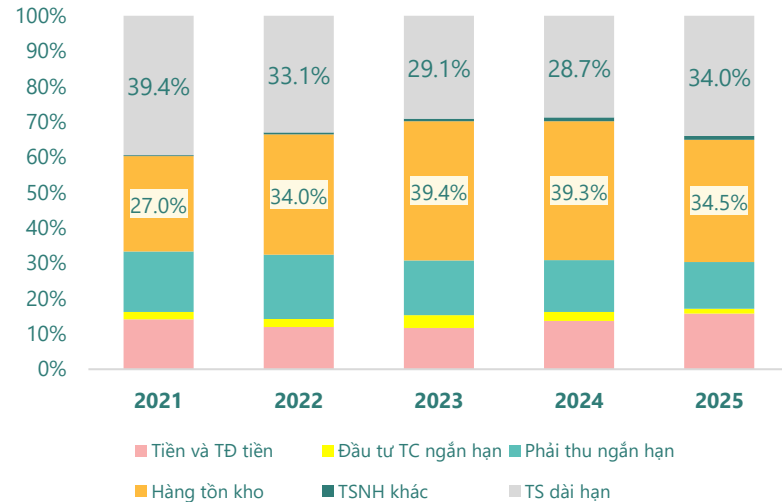
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

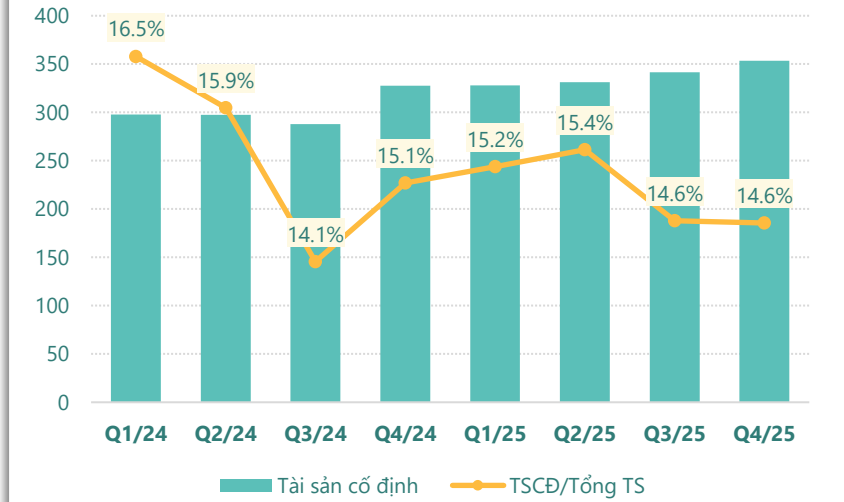
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

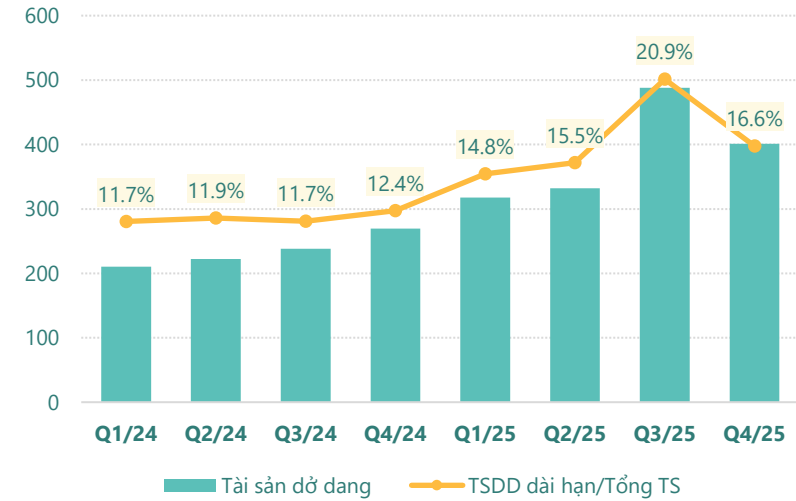
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

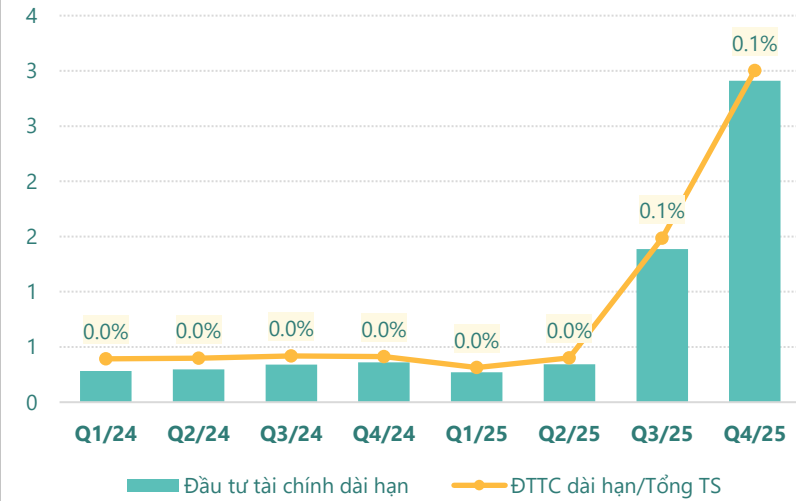
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

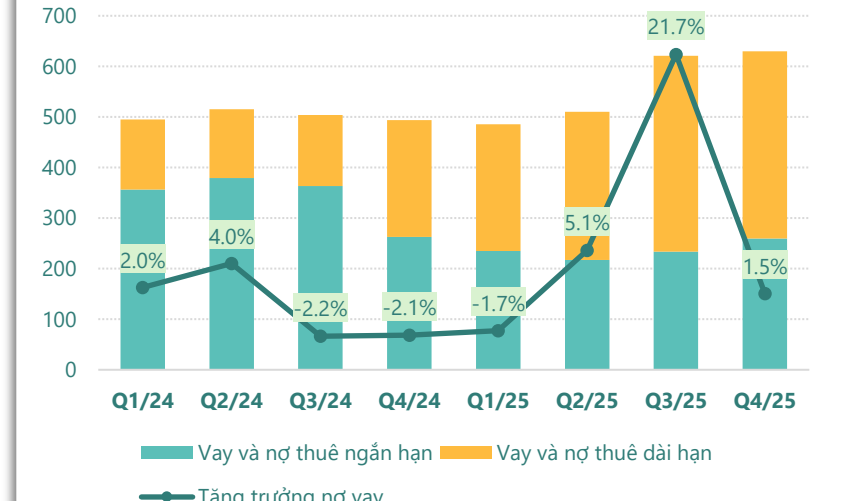
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

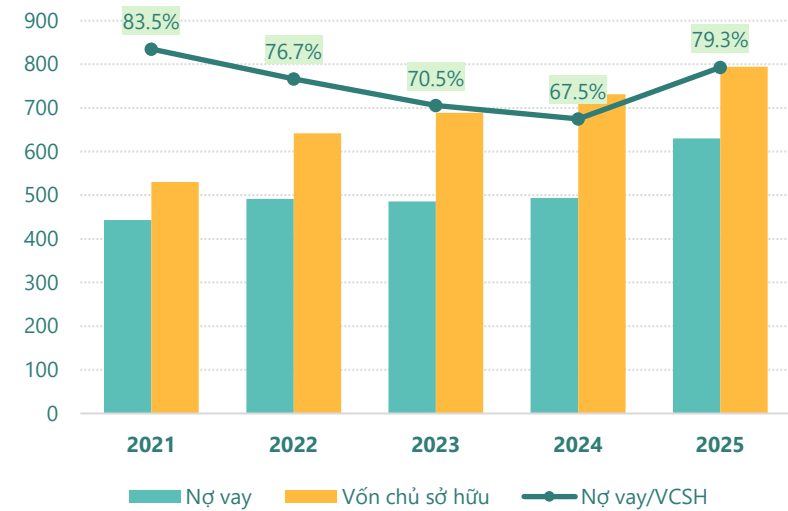


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

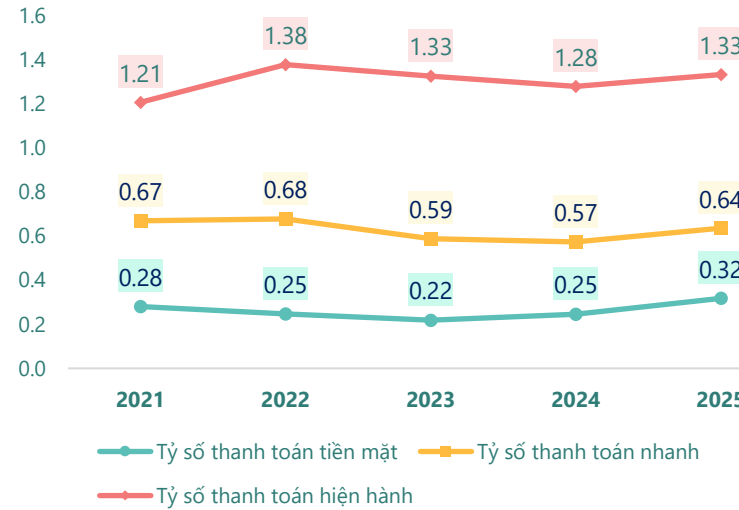
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



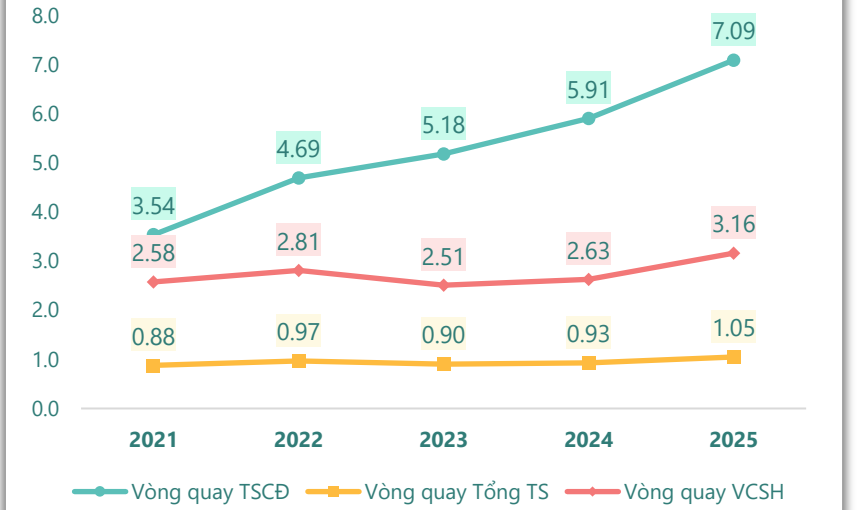
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



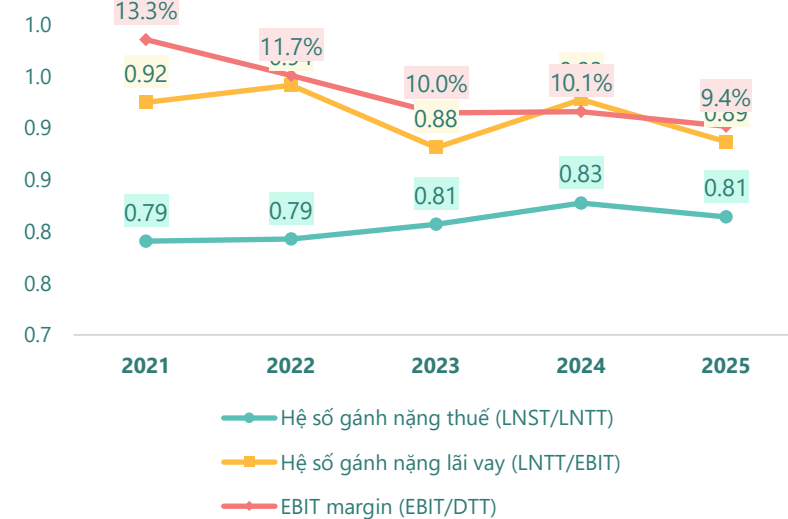
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



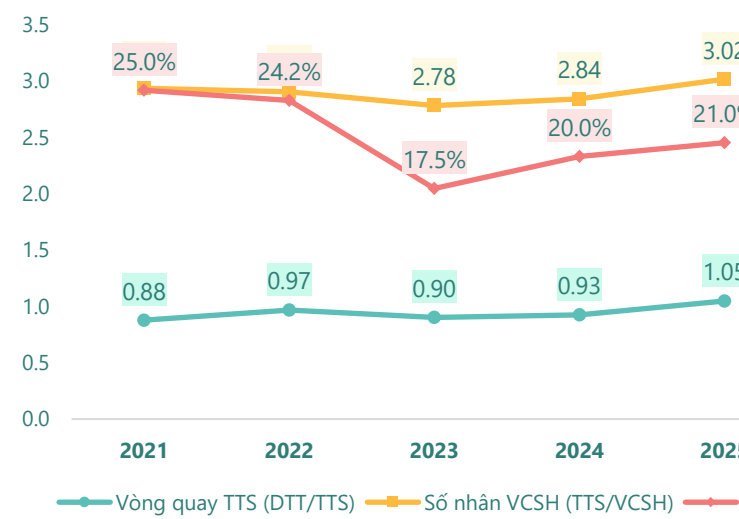
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



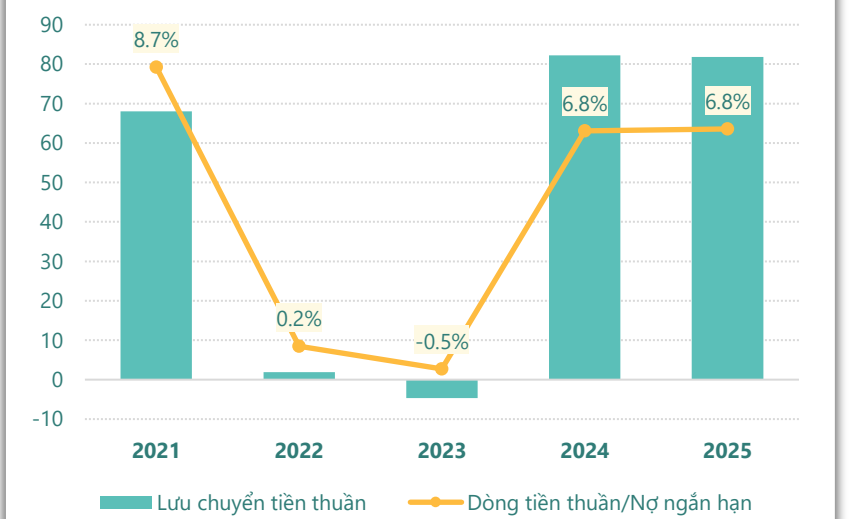
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	707	618	14.4%	2,413	1,867	29.2%
Giá vốn hàng bán	568	459	23.8%	1,893	1,427	32.7%
Lợi nhuận gộp	139	159	-12.4%	520	440	18.1%
Doanh thu HĐTC	1.76	1.62	8.6%	6.67	5.11	30.4%
Chi phí TC	6.64	3.47	91.4%	26.0	14.1	85.2%
Chi phí lãi vay	6.61	3.29	101%	25.7	13.6	89.2%
LN trong công ty LKLD	0.02	0.02	12.2%	0.10	0.09	14.2%
Chi phí bán hàng	56.2	61.2	-8.1%	229	196	17.2%
Chi phí QLDN	24.0	28.4	-15.4%	70.2	63.5	10.6%
LN thuần từ HĐKD	54.1	67.8	-20.2%	201	172	16.8%
Lợi nhuận khác	0.21	0.64	-67.4%	0.19	2.12	-91.1%
LN trước thuế	54.3	68.4	-20.6%	202	174	15.5%
Lợi nhuận sau thuế	44.5	55.6	-20.0%	164	144	13.6%
LNST của CĐ cty mẹ	43.5	54.4	-20.0%	160	142	13.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	254	1.34	61.6	66.5	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.81	-118	-60.6	-16.8	-165	49.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-20.3	-34.8	-2.48	84.9	-22.0
Tiền đầu kỳ	165	168	299	205	247	233
Lưu chuyển tiền thuần	2.91	115	-94.1	42.2	-13.5	147
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	168	283	205	247	233	381

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,422	2,182	11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,597	1,555	2.8%
Tiền và tương đương tiền	381	299	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.6	54.1	-36.2%
Phải thu ngắn hạn	320	320	0.1%
Hàng tồn kho	836	858	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.8	24.1	7.2%
Tài sản dài hạn	824	627	31.4%
Phải thu dài hạn	0.34	0.33	1.8%
Tài sản cố định	353	327	8.0%
Bất động sản đầu tư	16.1	17.6	-8.9%
Tài sản dở dang	401	271	48.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.91	0.36	707%
Tài sản dài hạn khác	50.3	11.3	345%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,627	1,450	12.2%
Nợ ngắn hạn	1,198	1,215	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	264	-1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	448	451	-0.6%
Nợ dài hạn	429	235	82.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	370	230	61.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	794	731	8.6%
Vốn chủ sở hữu	794	731	8.6%
Vốn điều lệ	311	259	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

